TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 110/2024/HNGĐ-ST
Ngày 09-9-2024
"V/v Ly hôn giữa bà C và ông G"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và bà Trần Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024, và Quyết định hoãn phiên toà số 154/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp n, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Đ1, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn G, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp n, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Đ1, xã Ni, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Nguyễn Kim C trình bày như sau:

Bà Nguyễn Kim C (gọi tắt bà C) và ông Đặng Văn G (gọi tắt ông G) chung sống với nhau vào năm 2012 hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới

theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 06/5/2014.

Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, nguyên nhân do ông G thường xuyên uống rượu về nhà hăm doạ đòi chém giết vợ và dòng họ bên vợ làm cho bà C luôn sống trong sợ hãi và phải trốn đi nơi khác để sinh sống. Bà C đã phải chịu đựng tính cách của chồng trong nhiều năm mặc dù đã nhiều lần khuyên nhủ thậm chí được cả chính quyền địa phương can thiệp nhưng đến nay tính tình của ông G vẫn không thay đổi nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Bà C nhận thấy không thể tiếp tục sống chung với chồng nên yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với ông G.

Về con chung: Bà C xác định vợ chồng có hai người con chung tên Đặng Trí K, sinh ngày 26/02/2013 và Đặng Trí L, sinh ngày 26/9/2019 hiện nay con chung đang sống với bà C. Khi ly hôn bà C có nguyện vọng được nuôi các con chung, không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Bà C xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung của vợ chồng: Bà C xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn ông Đặng Văn G có ý kiến trình bày như sau:

Ông Gi thống nhất với ý kiến của bà C về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trước yêu cầu ly hôn của bà C thì ông G xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cự cãi qua lại, đôi lúc khi rượu chè ông G có hăm dọa vợ nhưng đến nay đã nhận thức được việc làm của mình là sai trái nên hứa sẽ cố gắng thay đổi trong thời gian tới. Ông G không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con.

Về con chung, ông Giao thống nhất với lời trình bày của bà C xác định vợ chồng có hai người con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng, ông G cho rằng vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông G còn xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Đặng Trí K có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Nội dung thống nhất: Bà C và ông G cùng xác định vợ chồng chung sống với nhau vào năm 2012 có thực hiện đăng ký kết hôn năm 2014 theo quy định. Về con chung ông, bà xác định vợ chồng có hai người con chung. Về tài sản chung và nợ chung các đương sự đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không thống nhất: Bà C yêu cầu được ly hôn với ông G, ông G không đồng ý ly hôn.

Thu thập chứng cứ: Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); giấy khai sinh con chung; căn cước công dân (bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định. Bị đơn ông G đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị phần tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà C được ly hôn với ông G; về các con chung cho bà C tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận ý kiến của bà C không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Về quan hệ pháp luật: Bà C yêu cầu ly hôn với ông G và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên toà: Ông G đã được Toà án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông G.

[2] Về nội dung vụ án

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Chi, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hôn nhân: Bà Cvà ông G chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Qua lời trình bày của các đương sự và kết quả xác minh từ địa phương có cơ sở để xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do ông G thường xuyên uống rượu về nhà có hành vi hăm doạ đòi chém giết vợ và dòng họ bên vợ làm cho bà C luôn sống trong lo âu sợ hãi và phải tìm cách trốn tránh đi nơi khác để sinh sống. Việc hăm doạ bạo hành vợ của ông G diễn ra trong thời gian dài từ đó đời sống hôn nhân của vợ chồng không có hạnh phúc và hiện nay ông bà đã không còn sống chung. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải đoàn tụ nhưng bà C không đồng ý đoàn tụ, xác định không thể tiếp tục chung sống với chồng và kiên quyết xin được ly hôn với ông G. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà C, giải quyết cho bà C ly hôn với ông G**.**

Về con chung: Bà C và ông G có hai người con chung. Xét thấy, hiện nay bà C có chỗ ở ổn định, làm công nhân có thu nhập đảm bảo việc nuôi dưỡng con đồng thời cháu K có nguyện vọng được sống với mẹ do đó Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao các cháu Đặng Trí K và cháu Đặng Trí L cho bà C tiếp tục nuôi dưỡng để không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt của con chung sau khi giải quyết cho ông, bà ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của bà C không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Bà C và ông G xác định không có và không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Bà C và ông G xác định không có và không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà C là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim C.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Kim C và ông Đặng Văn G.

2. Về con chung: Giao các cháu Đặng Trí K, sinh ngày 26/02/2013 và cháu Đặng Trí L, sinh ngày 26/9/2019 cho bà Nguyễn Kim C tiếp tục nuôi dưỡng sau khi bà Nguyễn Kim C và ông Đặng Văn G ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của bà Nguyễn Kim Ci không yêu cầu ông Đặng Văn G cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Bà Nguyễn Kim C và ông Đặng Văn Gxác định không có tài sản chung, không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Bà Nguyễn Kim C và ông Đặng Văn G xác định không có và không ai có yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Kim Chi có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003177 ngày 12/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Kim Chi đã nộp đủ án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND Đông Hoà - AM;
- Lưu, HS, VP.